

VẤN ĐỀ NỢ NƯỚC NGOÀI TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Chí Hải
 ĐH Kinh tế - Luật, ĐHQG TP. HCM

Vay nợ nước ngoài trong quá trình phát triển của các nước đang phát triển bao giờ cũng cần thiết và có vai trò quan trọng tạo nguồn lực cho nền kinh tế. Tuy nhiên, thực tế các nước cho thấy, việc vay nợ và sử dụng nợ kém hiệu quả đã dẫn nhiều nước đến tình trạng “vạ nợ”, chìm đắm trong khủng hoảng nợ. Đây cũng là vấn đề thời sự, được quan tâm đặc biệt ở Việt Nam hiện nay. Bài viết này tập trung vào các nội dung: (i) Tổng quan về tình hình nợ nước ngoài của Việt Nam hiện nay; (ii) Những vấn đề đặt ra trong quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam; (iii) Các giải pháp vay nợ nước ngoài “bền vững” của Việt Nam trong thời gian tới.

Tổng quan về nợ nước ngoài ở Việt Nam

Sau 25 năm thực hiện đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế, nền kinh tế Việt Nam đã có bước tiến dài với những thành tựu khá toàn diện, tốc độ tăng trưởng kinh tế duy trì ở tỷ lệ khá cao, đời sống người dân được cải thiện căn bản, đưa Việt Nam từ một nước nghèo và nợ nghiêm trọng, trở thành một nước có thu nhập trung bình và nợ nước ngoài ở mức “an toàn”.

Nếu năm 1990, khi Việt Nam bắt đầu hội nhập vào các định chế tài chính quốc tế, tình hình vay nợ của Việt Nam khá nghiêm trọng với tổng nợ nước ngoài là 23,27 tỷ USD, trong khi tổng thu nhập quốc gia chỉ đạt 6,06 tỷ USD, tổng giá trị xuất khẩu 2,4 tỷ USD, Việt Nam được các tổ chức kinh tế quốc tế liệt kê vào danh sách các nước nghèo, nợ nghiêm trọng (nợ quá hạn 7,2 tỷ USD, tỷ lệ lãi quá hạn so với gốc 45%). Đến năm 2009, các chỉ tiêu vay nợ nước ngoài của Việt Nam đã có thay đổi căn bản,

Việt Nam được cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế đánh giá là quốc gia có thu nhập đạt ngưỡng trung bình (1051 USD/người, năm 2009) và nợ nước ngoài vừa phải.

Phân tích bức tranh nợ nước ngoài của Việt Nam thời gian qua, có thể rút ra các nhận xét sau:

Thứ nhất, quy mô nợ nước ngoài của Việt Nam, sau khi giảm xuống mức thấp nhất vào năm 1999 là 12,787 tỷ USD, đã tăng liên tục từ năm 2005 đến nay (Bảng 1).

Thứ hai, xem xét cơ cấu nợ và các chỉ tiêu đánh giá độ “an toàn” nợ nước ngoài của Việt Nam hiện nay, cho thấy các thông tin khá lạc quan.

- Cơ cấu nợ nước ngoài của Việt Nam thể hiện khá nhiều ưu đãi về lãi suất, thời gian trả nợ và đối tác vay nợ.

- Vốn vay ODA chiếm 74,99% tổng nợ nước ngoài (27.928,67 triệu USD, 2009), vay ưu đãi chiếm 5,15% và vốn vay thương mại 19,86%.

- Không tính khoản nợ nước ngoài do Chính phủ bảo lãnh, trong tổng số dư nợ nước ngoài của Chính phủ, thì 80,71% được vay với lãi suất dưới 3%/năm, mức lãi suất từ 6-10%/năm chỉ chiếm 3,8% tổng nợ.

- Việt Nam hiện có vay nợ từ 25 quốc gia, 8 tổ chức quốc tế và các chủ nợ tư nhân; cơ cấu đồng tiền trong tổng dư nợ nước ngoài của Chính phủ cũng khá đa dạng,

Bảng 1: Tổng nợ nước ngoài và các chỉ tiêu giám sát nợ của Việt Nam

Chi tiêu	2005	2006	2007	2008	2009
1. Tổng nợ nước ngoài (tỷ USD)	14,208	15,641	19,252	21,816	27,928
2. Tổng dư nợ nước ngoài so với GDP (%)	32,2	31,4	32,5	29,8	39,0
3. Nợ nước ngoài khu vực công so với GDP (%)	27,8	26,7	28,2	25,1	29,3
4. Nghĩa vụ trả nợ/ xuất khẩu (%)	4,8	4,0	3,8	3,3	4,2
5. Nghĩa vụ trả nợ Chính phủ so với thu ngân sách nhà nước (%)	4,1	3,7	3,6	3,5	5,1
6. Nghĩa vụ nợ dự phòng của Chính phủ so với thu ngân sách nhà nước (%)	5,2	4,5	4,6	4,7	4,3

Nguồn: Bản tin nợ nước ngoài số 5, trang 12, 14 tháng 6/2010 của Bộ Tài chính

vay bằng đồng Yên chiếm 41,96% (9.487,67 triệu USD), quyền vay đặc biệt SDR (đơn vị tiền tệ quy ước của một số nước thành viên thuộc Quỹ Tiền tệ Quốc tế - IMF) chiếm 27,39% (7.012,45 triệu USD), vay theo đồng USD chiếm 16,61% (4.068,62 triệu USD), vay bằng đồng Euro chiếm 10,68% (2.580,06 triệu USD) và vay bằng các đồng tiền khác chiếm 3,37%. Điều này cho phép giảm bớt rủi ro tỷ giá, giảm áp lực trả nợ nước ngoài của Chính phủ.

- Các chỉ tiêu đánh giá nợ nước ngoài cho thấy, Việt Nam đang ở ngưỡng “nợ an toàn”: tổng nợ/GDP đạt 39%, ngưỡng an toàn của Ngân hàng Thế giới (WB) và Chính phủ Việt Nam ≤ 50%; nghĩa vụ trả nợ so với xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ 4,2%, thấp hơn nhiều so với chuẩn WB, Chính phủ Việt Nam ≤ 25% và của IMF ≤ 20%; nghĩa vụ trả nợ so với thu ngân sách nhà nước 5,1%, thấp hơn nhiều so với chuẩn IMF, Chính phủ Việt



Bảng 2: Cơ cấu dư nợ nước ngoài của Chính phủ theo lãi suất vay
Đơn vị tính: triệu USD

	2009	Tỷ lệ (%)
Tổng cộng	23.942,51	100
Lãi suất cố định	22.029,11	92,0
- 0% - 0,99%	281,73	1,18
- 1% - 2,99%	19.325,39	80,71
- 3% - 5,99%	1.502,96	6,28
- 6% - 10%	919,04	3,8
Lãi suất thả nổi	1.913,39	8,0
- Libor 6 tháng	1.728,66	7,2
- Euro Libor 6 tháng	184,74	0,77

Nguồn: Tác giả tính từ Bảng 4.15, Bản tin nợ nước ngoài số 5, trang 28 của Bộ Tài chính

Bảng 3: Dự kiến nghĩa vụ nợ hàng năm của Việt Nam
Đơn vị tính: triệu USD

Năm	Nợ gốc	Lãi và phí	Nghĩa vụ nợ
2010	725,07	376,50	1.101,57
2011	752,66	395,35	1.148,01
2012	935,81	394,62	1.330,43
2013	1.135,01	357,23	1.492,24
2014	1.068,34	321,62	1.389,96
2015	988,66	293,33	1.281,99
2016	1.764,23	251,20	2.015,43
2017	989,61	207,09	1.196,70
2018	993,41	192,62	1.186,03
2019	998,23	178,52	1.176,75
2020	988,38	162,26	1.150,64
2021	972,89	146,35	1.119,24
2022	979,64	130,34	1.109,98
2023	866,89	115,12	982,01
2024	849,36	103,47	952,83
2025	764,65	91,91	856,56

Nguồn: Tác giả tính từ Bảng 4.14, Bản tin nợ nước ngoài số 5, trang 27 của Bộ Tài chính

Nam ≤ 30% và của WB ≤ 35%; tổng dư nợ nước ngoài so với xuất khẩu 40%, thấp hơn giới hạn an toàn của Chính phủ Việt Nam ≤ 150%.

- Đến thời điểm này, Việt Nam thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn các cam kết trả nợ. Từ năm 2005 đến 2009, Việt Nam đã trả cho các nhà tài trợ nước ngoài 4,74 tỷ USD, cả nợ gốc và lãi, cao nhất là năm 2009 với 1.290,93 triệu USD.

- Đánh giá và dự báo của các chuyên gia kinh tế và tổ chức kinh tế quốc tế về triển vọng trả nợ nước ngoài, đều đưa ra các con số lạc quan về khả năng vay nợ “bền vững” của Việt Nam trong tương lai. Tính toán của Bộ Tài Chính tại Bản tin nợ nước ngoài số 5: tại thời điểm cuối năm 2009, dự kiến nghĩa vụ nợ hàng năm về nợ nước ngoài của Việt Nam đến năm 2025 là không đáng quan ngại (Bảng 3).



Thứ ba, thực tế thời gian qua cho thấy, những khoản vay nợ của Chính phủ có vai trò tích cực, tạo ra những tiền đề cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế, đặc biệt phục vụ cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư cho các công trình trọng điểm quốc gia, phục vụ cho mục tiêu an sinh xã hội. Bên cạnh đó, cũng giống như nhiều nước đi trước, nguồn vốn vay nước ngoài, nhất là ODA còn có vai trò đòn bẩy, kích thích việc thu hút các nguồn đầu tư nước ngoài trong giai đoạn đầu thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam.

Thứ tư, nguồn vốn vay nước ngoài ở Việt Nam thời gian qua còn đóng vai trò quan trọng tạo cầu nối và chất xúc tác cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Thông qua các dự án vay nợ song phương và đa phương, Chính phủ Việt Nam đã rất thành công trong việc tổ chức các hội nghị thường niên của các nhà tài trợ nước ngoài. Những phần biện thắng thắn, đa chiều, những khuyến nghị thực tế của các nhà tài trợ không chỉ là những thông tin bổ ích, mà còn là nguồn cổ vũ quyết tâm cải cách, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng của Việt Nam.

Thứ năm, trải qua hơn 15 năm nỗ lực cải cách và hoàn thiện quản lý nợ nước ngoài, công tác huy động tài trợ và quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam ngày càng chuyên nghiệp và được nâng cao.

Những kết quả khả quan về việc thu hút vay nợ nước ngoài của Việt Nam thời gian qua không chỉ phản ánh thực tế và tiềm năng phát triển của nền kinh tế, mà

còn chứng tỏ uy tín và sự tín nhiệm của các tổ chức tài chính quốc tế đối với những nỗ lực cải cách kinh tế và khả năng quản lý nợ của Chính phủ Việt Nam.

Những vấn đề đặt ra đối với việc quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam hiện nay

Vai trò tích cực và những thành công bước đầu trong thu hút tài trợ và sử dụng nợ nước ngoài của Việt Nam thời gian qua là điểm sáng không thể phủ nhận. Tuy nhiên, những hạn chế, bất cập và rủi ro tiềm ẩn cũng không nhỏ; từ thực tế vay nợ nước ngoài của Việt Nam thời gian qua, cùng với nhiều bài học quốc tế, có thể chỉ ra một số vấn đề cần quan tâm đối với vấn đề nợ nước ngoài ở Việt Nam hiện nay.

Thứ nhất, các chỉ số đánh giá mức độ bền vững về nợ nước ngoài của Việt Nam hiện nay chỉ có ý nghĩa ngắn hạn, bởi vì các chỉ số này sẽ thay đổi theo thời gian “vay nợ” và chưa phản ánh đầy đủ hiệu quả sử dụng vốn vay của nền kinh tế.

- Những năm gần đây, quy mô nợ nước ngoài của Việt Nam đã tăng lên rất nhanh, từ 14,208 tỷ năm 2005 lên 27,928 tỷ USD năm 2009, tức tăng 196% trong vòng bốn năm (trung bình 24%/năm). Nếu với tốc độ vay nợ như hiện nay, quy mô nợ của Việt Nam trong thời gian tới sẽ tăng lên nhanh chóng, gánh nặng trả nợ sẽ ngày càng gia tăng cho nền kinh tế.

- Để đánh giá mức độ vay nợ của một nước, theo WB bên cạnh các chỉ tiêu về khả năng thanh toán và mức độ nợ, cần chú ý đến mức thu nhập bình quân đầu người của quốc gia đó. Hiện nay mức thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đang ở nhóm các nước có thu

nhập trung bình thấp, do vậy khả năng “chịu đựng” gánh nặng về nợ của nền kinh tế là không cao.

Theo thống kê gần đây của The Economist, bình quân mỗi người Việt Nam đang gánh 580,91 USD nợ công (năm 2001 là 112 USD); tổng nợ công của Việt Nam là 50,935 tỷ USD, tương đương 51,6% GDP (năm 2001 là 28% GDP), tỷ lệ này vượt xa một số nước trong khu vực như Trung Quốc 17,4%, Indonesia 26,5%, tương đương với các nước như Thái Lan 48,6%, Malaysia 52,1%, Philippines 55,8% (An Huy, 2010). Điều đáng quan tâm hơn là 60% nợ công của Việt Nam hiện nay là các khoản vay nợ từ nước ngoài.

Thứ hai, điều cốt lõi khi đánh giá mức “an toàn” của nợ nước ngoài của một nước, xét đến cùng vẫn là hiệu quả sử dụng các nguồn vốn, nói rộng hơn là chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế. Do vậy, việc đánh giá hiệu quả vay nợ nước ngoài phải được đặt trong tổng thể “sức khỏe” của nền kinh tế. Theo cách tiếp cận này, vấn đề vay nợ nước ngoài ở Việt Nam hiện nay có khá nhiều điểm đáng quan ngại.





- Việt Nam hiện nay đang vận hành nền kinh tế theo mô hình “thâm dụng vốn”, yếu tố vốn đóng góp khoảng 60% tăng trưởng, trong khi sự đóng góp của yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) ở mức rất thấp. Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh Việt Nam 2009-2010, trong giai đoạn 2000-2008, tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng GDP của Việt Nam: vốn 53%, lao động 19% và TFP 26%. Cũng theo báo cáo này, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đầu tư và năng suất lao động của Việt Nam ở mức không thể lạc quan: hệ số ICOR giai đoạn 2000-2008 là 4,8 nhưng tính riêng trong ba năm 2006-2008 là 5,2. Năng suất lao động của Việt Nam tăng trưởng trung bình trong giai đoạn 1986-2009 là 4,67%/năm, thấp hơn nhiều so với Trung Quốc là 7,26%; năng suất lao động tính theo số tuyệt đối năm 2009 của Việt Nam chỉ bằng 9% của Mỹ, 14,9% của Singapore, 40% của Thái Lan và bằng 52,6% của Trung Quốc (CIEM & ACI, 2010).

- Nền kinh tế Việt Nam trong những năm gần đây vẫn ở trong tình trạng thâm hụt “kép”, mặc dù Chính phủ đã có rất nhiều nỗ lực nhằm giảm bớt tình trạng này. Năm 2010, mức thâm hụt ngoại thương tuy đã giảm, nhưng

vẫn ở mức 11,8% GDP. Thâm hụt ngân sách của Việt Nam giai đoạn 2004-2009 ở mức trung bình là 5,8% GDP, năm 2005 là 5,9% GDP, năm 2009 là 6,9%, năm 2010 là 6,2%. Tình trạng thâm hụt “kép” ở mức cao không chỉ ảnh hưởng tiêu cực đến “sức khỏe” của nền kinh tế, mà còn ảnh hưởng đến khả năng vay nợ bền vững trong dài hạn.

Thứ ba, công tác quản lý nợ công nói chung, nợ nước ngoài nói riêng, tuy đã có những cải thiện cơ bản, song đến nay vẫn còn khá nhiều bất cập, điều này không chỉ ảnh hưởng đến khả năng quản lý nợ trong ngắn hạn, mà còn ảnh hưởng đến khả năng đánh giá nợ và quản lý nợ trong dài hạn. Những hạn chế này liên quan đến: (i) Tính minh bạch và các chỉ tiêu đo lường an toàn nợ; (ii) Khả năng thẩm định, lựa chọn và quản lý các dự án ODA; (iii) Năng lực dự báo và phòng ngừa rủi ro; (iv) Sự chồng chéo trong quyền hạn quản lý và năng lực cán bộ thực thi chính sách...

Thứ tư, trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, khủng hoảng tiền tệ luôn đe dọa các nền kinh tế, thì việc vay nợ nước ngoài luôn gắn liền với các rủi ro tài chính qua yếu tố tỷ

giá, đây là vấn đề nhiều nhà kinh tế đã cảnh báo. Khi nền kinh tế rơi vào tình trạng lạm phát cao, giá trị đồng nội tệ ngày càng suy giảm so với ngoại tệ vay nợ, thì quy mô nợ và gánh nặng trả nợ ngày càng lớn.

Thứ năm, bên cạnh những rủi ro về tỷ giá, trong thời gian tới việc vay nợ nước ngoài của Việt Nam cũng sẽ gặp những khó khăn mới: (i) Nhu cầu về vốn sẽ ngày càng tăng lên trong khi những điều kiện ưu đãi trong vay nợ nước ngoài không còn nữa, vốn vay thương mại tăng dần, thời hạn trả lãi ngắn hơn (theo Cục Quản lý nợ thì lãi suất trung bình nợ nước ngoài của Chính phủ đã tăng từ 1,54% năm 2006, lên 1,9% năm 2009 và 2,1% năm 2010); (ii) Khi các nước phát triển là các nhà tài trợ chính cho các tổ chức tài chính quốc tế như WB, IMF lâm vào khủng hoảng, suy thoái thì nguồn vốn tài trợ cho các nước kém phát triển cũng gặp nhiều khó khăn, trong khi các nước “mới nổi” chưa sẵn sàng tham dự mạnh mẽ hơn vào dòng vốn tài trợ cho các nước kém phát triển. Rõ ràng những yếu tố này cũng sẽ ảnh hưởng đến khả năng vay nợ của Việt Nam trong những năm tới.

Các giải pháp hoàn thiện công tác quản lý và sử dụng nợ nước ngoài bền vững ở Việt Nam trong thời gian tới.

Thứ nhất, vay nợ nước ngoài luôn gắn với những rủi ro mà nhiều nước đã mắc phải, trở thành những nước rơi vào tình trạng “vạ nợ”, mặc dù khi mới được vay nợ, họ đã từng được các nhà tài trợ quốc tế ca ngợi, Argentina và Indonesia là hai trường



hợp điển hình cho tình trạng này (Nguyễn Thị Ngọc Trang, 2010; Danh Đức, 2007).

Trong khi các nước nhận viện trợ được các nhà tài trợ “ca ngợi”, tích cực rót vốn cho vay, thì cũng là lúc tình trạng nợ nần ngày càng tích lũy chồng chất, tình trạng an toàn nợ ngày càng lỏng lẻo và khi lâm vào khủng hoảng nợ thì các người “bạn vàng” đã nhanh chóng thoái lui. Việt Nam là một nước phát triển sau nên chúng ta phải học thuộc lòng bài học này.

Thứ hai, để kiểm soát vay nợ có hiệu quả, trước hết phải có những điều kiện pháp lý cần thiết để thực hiện, cụ thể:

- Cần có hệ thống pháp lý chặt chẽ, nhằm cung cấp các thông tin về nợ một cách minh bạch, kịp thời. Để làm được điều này, tránh sự can thiệp của các “nhóm lợi ích”, cần có cơ quan độc lập thực hiện và đánh giá các thông tin về nợ quốc gia và nợ nước ngoài.

- Các chỉ tiêu đánh giá mức độ nợ nước ngoài đã được Bộ Tài Chính xây dựng và hoàn thiện từng bước. Tuy nhiên, một số vấn đề về kỹ thuật và chuẩn đánh giá ngưỡng an toàn nợ vẫn còn gây nhiều bàn luận. Theo chúng tôi, nên xây dựng bộ chuẩn theo các chuẩn mực hiện hành quốc tế (WB, IMF), bởi vì đây là những tiêu chuẩn đã được áp dụng chung ở các nước và thể hiện sự hội nhập quốc tế khi Việt Nam đang nỗ lực tham gia.

- Về phương pháp tiếp cận, trong việc đánh giá mức độ bền vững của vay nợ nước ngoài, cần phải xem xét toàn diện các tiêu chí và đặt nó trong tổng thể “sức khỏe” của nền kinh tế.

Thứ ba, công tác quản lý nợ nước ngoài cũng cần được hoàn thiện thêm, cụ thể:

- Chiến lược và chính sách vay nợ nước ngoài cần bám sát yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và từng địa phương, phục vụ việc xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý theo hướng hiện đại.

- Tăng cường khả năng lựa chọn các dự án vay nợ nước ngoài, dừng cầm loại bỏ những dự án có thể gây rủi ro lớn và không thật cần thiết. Những bàn luận có phần gay gắt trong xã hội cũng như Quốc hội về các dự án “Đường sắt cao tốc”, “Dự án khai thác bô xít”... là những dấu hiệu tích cực để người dân tham gia vào lựa chọn các khoản “vay nợ” quốc gia.

- Nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát các dự án, đảm bảo tiến độ thực hiện, tránh thất thoát, tham nhũng.

Thứ tư, nâng cao chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế phải được coi là nhân tố cơ bản và quyết định trong việc



thực hiện vay nợ nước ngoài một cách bền vững. Chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế không chỉ thể hiện việc sử dụng vốn có hiệu quả mà còn phản ánh sự ổn định của môi trường kinh tế vĩ mô, là điều kiện để thực hiện chiến lược quản lý và sử dụng nợ nước ngoài có hiệu quả. Đối với nền kinh tế Việt Nam hiện nay, để nâng cao chất lượng tăng trưởng, cần thực hiện các giải pháp:

- Chuyển hướng mô hình tăng trưởng kinh tế từ chú trọng vào tăng trưởng dựa vào sử dụng nhiều vốn, lao động, tài nguyên sang mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên khai thác các lợi thế so sánh động, tăng dần hàm lượng kỹ thuật, chất xám, yếu tố văn hóa trong giá trị tăng trưởng.

- Thực hiện tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng phát huy vai trò động lực của khu vực kinh tế tư nhân, đồng thời thực hiện đúng chức năng “bà đỡ”, “tiên phong” của khu vực kinh tế nhà nước. Khu vực kinh tế nhà nước không nên bao biện, lấn sân và nhận sự bao cấp của nhà





nước dưới mọi hình thức. Vị trí “chủ đạo” của khu vực kinh tế nhà nước chỉ thực sự được thừa nhận và phát huy vai trò khi khu vực này làm đúng và tốt chức năng của mình trong nền kinh tế thị trường.

- Chính sách điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ ngày càng có vai trò quyết định đến sự phát triển hiệu quả và bền vững của nền kinh tế. Đối với nền kinh tế Việt Nam hiện nay, theo chúng tôi, chính sách tài khóa cần phải thực hiện chặt chẽ và nhất quán hơn theo hướng chú trọng hiệu quả đầu tư, đề cao chất lượng tăng trưởng hơn là số lượng.

Thứ năm, đa dạng hóa nguồn vốn, nâng dần nguồn vốn từ trong nước không chỉ là yêu cầu của nền kinh tế mà còn là điều kiện đảm bảo để huy động được các nguồn vốn tài trợ từ bên ngoài và đảm bảo cho việc “vay nợ bền vững”. Hiện nay, khả năng huy động nguồn vốn trong nước của Việt Nam chưa được khai thác đầy đủ, đặc biệt là thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản. Khai thông thị trường chứng khoán

và thị trường bất động sản sẽ giúp nền kinh tế có thêm nguồn vốn mới phục vụ đầu tư và phát triển.

Giải phóng lực lượng sản xuất, tạo điều kiện hơn nữa, đặc biệt là môi trường kinh tế vĩ mô và các đòn bẩy kinh tế cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển là tạo ra nguồn vốn hết sức dồi dào cho phát triển kinh tế. Khi nguồn vốn trong nước được tăng cường và sử dụng có hiệu quả, sự phụ thuộc vào vay nợ nước ngoài sẽ bớt áp lực hơn là cơ sở để thực hiện mục tiêu vay nợ nước ngoài bền vững.

Kết luận

Cần khẳng định rằng, vay nợ nước ngoài là một nguồn vốn rất cần thiết cho phát triển kinh tế, tuy nhiên không thể vay nợ nước ngoài bằng mọi giá, càng không thể coi việc vay nợ nước ngoài như là một cứu cánh để tăng trưởng trong hiện tại mà không chú ý đến sự bền vững trong quá trình phát triển của nền kinh tế

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Tài chính (2010), *Bản tin nợ nước ngoài số 5*, tháng 6/ 2010, trang www.mof.gov.
2. Ngân hàng Thế giới (2010), *Điểm lại cập nhật tình hình phát triển kinh tế Việt Nam - Hội nghị nhóm Tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam*, Hà Nội, tháng 7, 8, 12/2010.
3. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương & Học viện Năng lực Cạnh tranh Châu Á (2010), *Báo cáo năng lực cạnh tranh Việt Nam 2009-2010*, tháng 12/2010.
4. Vũ Thành Tự Anh (2010), *Số liệu thống kê - Thật giả khó phân*, www.vneconomy.com.vn, ngày truy cập 5/11/2010.
5. Nguyễn Đình Cung (2010), *Năm 2010 đã có một cơ hội để ổn định*, www.vneconomy.com.vn, ngày truy cập 30/12/2010.

6. Mỹ Dung (2011) *Bẫy tồn tại cơ bản trong quản lý nợ công*, www.taichinhdiendtu.vn, ngày truy cập 16/09/2010.

7. Danh Đức (2007), *Trả “vạ nợ”*, www.tuotire.vn, ngày truy cập 13/10/2007.

8. Nguyễn Hoài (2010), *Vốn hỗ trợ phát triển - Việt Nam ứng xử thế nào trước nguy cơ hạn chế*, VnEconomy.com.vn, ngày truy cập 10/11/2010.

9. An Huy (2010), *Nợ công của Việt Nam nhìn từ ngưỡng The Economist*, www.vneconomy.com.vn, ngày truy cập 10/12/2010.

10. Phạm Trần Lê (2010), *An toàn nợ - Những câu hỏi cốt lõi*, www.vneconomy.com.vn, ngày truy cập 16/6/2010.

11. Cam Ly (2009), *Cửa cho là cửa nợ*, www.vneconomy.com.vn, ngày truy cập 09/12/2009.

12. TS. Nguyễn Quán (2006), *Nợ nước ngoài và làm thế nào để giảm*

